



miàn shā

面纱

noun · veil

Example Sentences

Tā dài shàng le miàn shā
她戴上了面纱。

She put on a veil.

Xīn niáng de miàn shā shì bái sè de
新娘的面纱是白色的。

The bride's veil is white.

Tā jiē kāi le shén mì de miàn shā
他揭开了神秘的面纱。

He lifted the veil of mystery.

Trace each character, then write the word on your own.

面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面									
纱	纱	纱	纱	纱	纱	纱	纱	纱	纱